UBND PHƯỜNG HẢI CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON 19/5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Châu, ngày 19 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO
Các khoản thu giá dịch vụ năm học 2026 - 2027

Căn cứ Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng Quy định danh mục và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 3920/SGDĐT-KHTC ngày 06/8/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 quy định danh mục và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Công văn số 4104/UBND-PVHXH ngày 08/9/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hải Châu về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND thành phố;

Căn cứ công văn số 4481/UBND-PVHXH ngày 29/9/2026 của Phòng Văn hóa- Xã hội UBND phường Hải Châu về việc ý kiến về mức thu các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của trường Mầm non 19/5;

Căn cứ công văn số 4917/UBND-PVHXH ngày 19/10/2026 về việc cho phép tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh tại Trường Mầm non 19/5 năm học 2026-2027;

Căn cứ công văn số 849/PVHXH-GDĐT ngày 20/10/2026 về việc ý kiến việc tổ chức hoạt động dạy các môn năng khiếu cho trẻ tại Trường Mầm non 19/5 năm học 2026-2027;

Căn cứ biên bản họp Ban đại diện CMHS của Trường Mầm non 19/5 và biên bản họp của các nhóm lớp;

Căn cứ giấy Ủy quyền mua đồ dùng bán trú, đồ dùng cá nhân trẻ đầu năm học.

Nay Trường Mầm non 19/5 thông báo các khoản giá dịch vụ năm học 2026-2027 như sau:

*** Tiền thu theo tháng:**

- Bán trú: 1.572.000 đồng/ 1 học sinh/ tháng; trong đó:

+ Tiền ăn : 990.000 đồng (22 ngày x 45.000 đồng)
+ Tiền phụ phí : 132.000 đồng (22 ngày x 6.000 đồng)
+ Phục vụ bán trú : 450.000 đồng/tháng

- Thứ 7: 375.000 đồng/ 1 học sinh/ tháng; trong đó:

+ Tiền ăn : 135.000 đồng (3 ngày x 45.000 đồng)

+ Học phí dạy ngày thứ 7 : 240.000 đồng (3 ngày x 80.000 đồng)

- Tiền năng khiếu:

+ Môn Aerobic : 70.000 đồng / tháng

+ Môn Vẽ : 70.000 đồng / tháng

+ Môn Anh văn : 70.000 đồng / tháng

*** Tiền thu theo năm:**

- Đồ dùng bán trú học sinh mới : 300.000 đồng/ năm học

- Đồ dùng bán trú học sinh cũ : 200.000 đồng/ năm học

Nhà trường kính thông báo đến phụ huynh các khoản thu giá dịch vụ năm học 2026-2027 của Trường Mầm non 19/5.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG HẢI VÂN T.P ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG MẦM NON 19/5

Lê Thị Bích Trâm

UBND PHƯỜNG HẢI CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON 19/5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 98/QĐ-MN19/5

Hải Châu, ngày 05 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành giá dịch vụ: Tổ chức bán trú
Năm học 2026-2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 19/5

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2025 của UBND phường Hải Châu về việc thành lập trường Mầm non 19-5 thuộc phường Hải Châu;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 17 tháng 08 năm 2026 của UBND phường Hải Châu về việc sát nhập Trường Mầm non Tiên Sa và Trường Mầm non Trúc Đào vào Trường Mầm non 19/5 trực thuộc UBND phường Hải Châu;

Căn cứ Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng Quy định danh mục và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 3920/SGDĐT-KHTC ngày 06/8/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 quy định danh mục và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Công văn số 4014/SGDĐT-KHTC ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc thực hiện chính sách học phí, chính sách hỗ trợ người học và các khoản thu năm học 2026-2027;

Căn cứ Công văn số 3875/UBND-PVHXH ngày 21 tháng 08 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân phường Hải Châu V/v thực hiện chính sách học phí, chính sách hỗ trợ người học và các khoản thu năm học 2026-2027;

Căn cứ Công văn số 4104/UBND-PVHXH ngày 08/9/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hải Châu về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND thành phố;

Căn cứ công văn số 4481/UBND-PVHXH ngày 29/9/2026 của Phòng Văn hóa- Xã hội UBND phường Hải Châu về việc ý kiến về mức thu các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của trường Mầm non 19/5;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ tổ chức bán trú năm học 2026-2027 cho học sinh: 1.572.000đồng/học sinh/tháng bao gồm:

Tiền ăn : 45.000đx 22 ngày= 990.000đ/tháng

Tiền phụ phí: 6.000đx 22 ngày = 132.000đ/tháng

Tiền PVBT : 450.000đ/tháng

Tổ chức thu: Tại Trường Mầm non 19/5

Phương thức thu: Tiền mặt, chuyển khoản

Đối tượng miễn giảm: không

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các phòng chuyên môn có liên quan, bộ phận có liên quan, căn cứ quyết định thi hành./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG HẢI CHÂU TP ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG MẦM NON 19/5

Lê Thị Bích Trâm

mytt2 - 08/10/2026 16:56:04 - mytt2

UBND PHƯỜNG HẢI CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON 19/5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 99/QĐ-MN19/5

Hải Châu, ngày 05 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành giá dịch vụ: Tổ chức bán trú ngày thứ 7
Năm học 2026-2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 19/5

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2025 của UBND phường Hải Châu về việc thành lập trường Mầm non 19-5 thuộc phường Hải Châu;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 17 tháng 08 năm 2026 của UBND phường Hải Châu về việc sát nhập Trường Mầm non Tiên Sa và Trường Mầm non Trúc Đào vào Trường Mầm non 19/5 trực thuộc UBND phường Hải Châu;

Căn cứ Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng Quy định danh mục và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 3920/SGDĐT-KHTC ngày 06/8/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 quy định danh mục và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Công văn số 4014/SGDĐT-KHTC ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc thực hiện chính sách học phí, chính sách hỗ trợ người học và các khoản thu năm học 2026-2027;

Căn cứ Công văn số 3875/UBND-PVHXH ngày 21 tháng 08 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân phường Hải Châu V/v thực hiện chính sách học phí, chính sách hỗ trợ người học và các khoản thu năm học 2026-2027;

Căn cứ Công văn số 4104/UBND-PVHXH ngày 08/9/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hải Châu về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND thành phố;

Căn cứ công văn số 4481/UBND-PVHXH ngày 29/9/2026 của Phòng Văn hóa- Xã hội UBND phường Hải Châu về việc ý kiến về mức thu các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của trường Mầm non 19/5;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ tổ chức bán trú ngày thứ 7 năm học 2026-2027 cho học sinh: 375.000đồng/học sinh/tháng bao gồm:

Tiền ăn : 45.000đx 3 ngày = 135.000đ/tháng

Tiền phụ phí: 80.000đx 3 ngày = 240.000đ/tháng

Tổ chức thu: Tại Trường Mầm non 19/5

Phương thức thu: Tiền mặt, chuyển khoản

Đối tượng miễn giảm: không

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các phòng chuyên môn có liên quan, bộ phận có liên quan, căn cứ quyết định thi hành./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG HẢI CHÂU TP. ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG MẦM NON 19/5

Lê Thị Bích Trâm

myttt2 - 08/10/2026 16:56:17 - myttt2 - myttt2

TRƯỜNG MẦM NON 19/5 **Mẫu: 01**

BẢNG TÍNH CHI PHÍ GIÁ DỊCH VỤ TỔ CHỨC DẠY BÁN TRÚ
NĂM HỌC 2026-2027

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Giá thành dịch vụ	Giá bình quân người
	PHẦN THU				
I	**Sản lượng tính giá thành**				
1	Số lớp tổ chức dạy BT	lớp	36		
2	Số học sinh	học sinh	940		
	Số học sinh nhà trẻ	học sinh	240		
	Số học sinh mẫu giáo	học sinh	700		
II	**Chi phí trực tiếp**		**940**		
1	**Tiền ăn**			**930,600**	**990**
A	**Mẫu giáo**			**990**	**990**
	Bữa sáng (22 ngày x 13.000)			330	
	Bữa chính + xế (22 ngày x 32.000)			660	
B	**Nhà trẻ**			**990**	**990**
	Bữa sáng (22 ngày x 13.000)			286	
	Bữa chính + xế (22 ngày x 32.000)			704	
2	**Chi phí chất đốt, phụ phí**		**940**	**124,290**	**132**
	Gas nấu, chất đôt			30,000	
	Điện (1th x 46.000 x 6th= 276.000/9th =30.670			30,670	
	Nước (1th x 14.000x 6th = 84.000/9th=9.300			9,300	
	Vệ sinh môi trường (1 quý 9.060)			3,020	
	Phí vệ sinh, xà phòng: giặt, rửa tay, rửa dụng cụ; nước lau sàn; vim, kem đánh răng, xịt muỗi, găng tay, giấy vệ sinh, túi nilon đựng rác, bao tay nilon, màng bọc thực phẩm, nước lau kính, nước xịt phòng, nước xả vải, sáp thơm, giấy niêm, miếng nhắc nồi, nước tẩy bếp.....			24,000	
	Cây lau nhà, thau, xô, chổi quét nhà, chổi lông gà, chổi quét nước, bàn chải chùi cầu, bàn chải giặt, bao tay su, thảm chà chân, ca múc nước, lược, chổi xương, thùng rác, ki xúc rác, kệ để dép, kệ góc nhà vệ sinh, hộp đựng khăn, dép giáo viên…			9,000	
	Xét nghiệm nước uống 1 năm 2 lần (12.00/9th)			1,300	
	Đồ bảo hộ lao động (22CD:1BỘ/CD+ 83GV: 1 BỘ/CD) (105 bộ x 400 =42.000/9th)		105	4,700	
	Tạp dề, mũ, khẩu trang và các vật dụng sinh hoạt thiết yếu 22 CD, 83 GV (105 bộ x 200.000 = 21.000/9th)		105	2,300	

	Mua sắm (dao, thớt, kéo, biểu bảng, giấy A4, mực, xô Inox, vá…) , sửa chữa nhỏ CSVC (hệ thống bếp, gas, hệ thống thoát nước, nhà vệ sinh các lớp, tủ sấy chắn, tủ hấp cơm, máy điều hoà…)			10,000	
3	**Chi phí nhân công**		**940**	**423,281**	**450**
	Số người tính lương	người	120		
	Tiền lương hưởng 1 giờ theo QĐ số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 của Giáo viên (3,66x 2.340.000đ)/22 ngày/8 giờ = 48.661đx150%=73.000đ)			55.300	
	Tiền lương hưởng 1 giờ theo QĐ số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 của NV Cấp dưỡng (4730+ (4730*7%)+(4730*21.5%) = 5.061.100đ)/22 ngày/8 giờ x150%= 51.802đ)			51.802	
3.1	**Lương cho các bộ phận trực tiếp**	**Số giờ/người**	**Số người tham gia**	**368,070**	**Bình quân 1 người**
	Lương Giáo viên làm ngoài giờ (từ 7h-7h30 sáng và từ 11h30-13h00): tăng 2h x 22 ngày = 44h)	44	83	201,956	2,433.200
	Lương nhân viên cấp dưỡng trong giờ hành chính (8h/ngày): theo mức lương tối thiểu vùng 4.730 + qua đào tạo nghề 7%+ khoản đóng góp theo lương 21.5%		17	104,537	6,149.237
	Lương nhân viên cấp dưỡng trong giờ hành chính (8h/ngày): tính theo mức lương tối thiểu vùng (4.730.000) + 7% qua đào tạo nghề		2	10,122	10,122.200
	Lương nhân viên cấp dưỡng trong giờ hành chính (8h/ngày): tính theo mức lương tối thiểu vùng 4.730.000		1	4,730	4,730.000
	Tăng giờ cấp dưỡng (ngoài giờ hành chính từ 6h--7h sáng và từ 12h-13h): tăng 2h x 22 ngày = 44h	44	20	45,586	2,279.288
	Tăng tiền làm thêm giờ cho nhân viên vệ sinh phụ bếp rửa chén từ 10h30 đến 11h30	22	1	1,140	1,139.644
3.2	**Lương công tác quản lý (gián tiếp: 15% lương của BPTT)**	**Hệ số**	**Tổng HSBQ**	**Số tiền BQ 1 tháng**	
1	Hiệu trưởng	1.30	28.6	243.648	6,968.320
2	P.Hiệu trưởng CSC	1.15	25.3	243.648	6,164.283
3	P.Hiệu trưởng PH I	1.15	25.3	243.648	6,164.283
4	P.Hiệu trưởng PH II	1.15	25.3	243.648	6,164.283
5	Kế toán	1.15	25.3	243.648	6,164.283
6	Thủ quỹ	1.00	22.0	243.648	5,360.246

7	Y tế CSC	0.40	8.8	243.648	2,144.098
8	Y tế PH I	0.40	8.8	243.648	2,144.098
9	Y tế PH II	0.40	8.8	243.648	2,144.098
10	Văn thư	0.40	8.8	243.648	2,144.098
11	Bảo vệ CSC (2 người)	0.60	13.2	243.648	3,216.148
12	Bảo vệ PH I (2 người)	0.60	13.2	243.648	3,216.148
13	Bảo vệ PH II (2 người)	0.60	13.2	243.648	3,216.148
	Tổng cộng	**10.30**	**226.6**		**55,211**
	CHI LƯƠNG BÁN TRÚ CHO TỪNG BỘ PHẬN				
I	**Lương bộ phận trực tiếp**	Số người			**368,070**
1	Lương Giáo viên	83.00			201,956
2	Lương nhân viên cấp dưỡng, vệ sinh	20.00			166,115
II	**Lương bộ phận gián tiếp (15% trên tổng lương bộ phận trực tiếp)**	**Số người**	**Hệ số trách nhiệm**		**55,211**
1	Hiệu trưởng	1.00	1.30		6,968
2	P.Hiệu trưởng	3.00	1.15		18,493
4	Kế toán	1.00	1.15		6,164
5	Thủ quỹ	1.00	1.00		5,360
6	Văn thư	1.00	0.40		2,144
7	Y tế	3.00	0.40		6,432
8	Bảo vệ cs1	1.00	0.60		3,216
9	Bảo vệ cs1	1.00	0.60		3,216
10	Bảo vệ cs2	1.00	0.60		3,216

Tổng số tiền thu năm học 2026-2027 như sau :

Tiền ăn bán trú : 990.000 đồng/tháng (45.000 đồng/ngày)

Tiền chất đốt, phụ phí : 132.000 đồng/tháng (6.000đ/ngày)

Tiền thuê người nấu, quản lý buổi sáng, trưa, xế : 450.000 đồng/tháng

TỔNG CỘNG :1.572.000 đồng/học sinh/tháng

Hải Châu, ngày14 tháng 9 năm 2026

Kế toán

Trần Thị Trà My

Hiệu trưởng

U.B.N.D PHƯỜNG HẢI CHÂU T.P ĐÀ NẴNG TRƯỜNG MẦM NON 19/5

Lê Thị Bích Trâm

TRƯỜNG MẦM NON 19/5 **Mẫu: 01**

BẢNG TÍNH CHI PHÍ GIÁ DỊCH VỤ TỔ CHỨC DẠY THỨ 7
NĂM HỌC 2026 -2027

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Giá thành dịch vụ	Giá bình quân người
I	**Sản lượng tính giá thành**				
1	Số lớp tổ chức dạy hè	lớp	16		
2	Số học sinh	học sinh	480		
	Số học sinh nhà trẻ	học sinh	150		
	Số học sinh mẫu giáo	học sinh	330		
II	**Chi phí trực tiếp**		**480**		
1	**Tiền ăn**			**64,800**	**135**
A	**Mẫu giáo**			**135**	**135**
	Bữa sáng (3 ngày x 13.000)			45	
	Bữa chính + xế (3 ngày x 32.000)			90	
B	**Nhà trẻ**			**135**	**135**
	Bữa sáng (3 ngày x 18.000)			39	
	Bữa chính + xế (3 ngày x 27.000)			96	
3	**Chi phí nhân công**		**480**	**115,331**	**240**
	Số người tính lương	người	59		
	Lương giáo viên dạy ngày thứ 7: 8 giờ /ngày, tháng dạy 3 ngày (48.700đx200%)			97.0	
	Tiền lương hưởng 1 giờ theo QĐ số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 của NV Cấp dưỡng (4730+ (4730*7%)+(4730*21.5%) = 5.061.100đ)/22 ngày/8 giờ x200%= 69.07đ)			69.07	
3.1	**Lương cho các bộ phận trực tiếp**	**Số giờ/người**	**Số người tham gia**	**100,287**	**Bình quân 1 người**
	Giáo viên (3 ngày x 8h)	24	34	79,152	2,328.000
	Cấp dưỡng (3 ngày x 8h)	24	12	19,892	1,657.680
	Nhân viên vệ sinh (3 ngày x 6h)	18	1	1,243	1,243.260

3.2	**Lương công tác quản lý (gián tiếp: 15% lương của BPTT)**	**HSTN**	**12**		
1	Hiệu trưởng	1.30	3.90	491.61	1,917.260
2	P.Hiệu trưởng CSC	1.15	3.45	491.61	1,696.037
3	P.Hiệu trưởng PH I	1.15	3.45	491.61	1,696.037
4	P.Hiệu trưởng PH II	1.15	3.45	491.61	1,696.037
5	Kế toán	1.15	3.45	491.61	1,696.037
6	Thủ quỹ	1.00	3.00	491.61	1,474.815
7	Y tế CSC	0.50	1.50	491.61	737.408
8	Y tế PH I	0.50	1.50	491.61	737.408
9	Y tế PH II	0.50	1.50	491.61	737.408
10	Bảo vệ CSC	0.60	1.80	491.61	884.889
11	Bảo vệ PH I	0.60	1.80	491.61	884.889
12	Bảo vệ PH II	0.60	1.80	491.61	884.889
	Tổng cộng	**10.20**	**30.60**		**15,043**
			Tổng cộng	**180,131**	**375**

Tổng số tiền thu thứ 7 như sau :

Tiền ăn thứ 7 : 135.000 đồng/tháng (45.000 đồng/ngày)

Tiền học phí thứ 7 : 240.000 đồng/tháng

TỔNG CỘNG : 375.000 đồng/học sinh/3 ngày

Hải Châu, ngày 14 tháng 9 năm 2026

Kế toán

Trần Thị Trà My

Hiệu trưởng

U.B.N.D PHƯỜNG HẢI CHÂU T.P ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG MẦM NON 19/5

Lê Thị Bích Trâm

UBND PHƯỜNG HẢI CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON 19/5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 105/QĐ-MN19/5

Hải Châu, ngày 08 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành thu tiền đồ dùng bán trú Năm học 2026-2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 19/5

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2025 của UBND phường Hải Châu về việc thành lập trường Mầm non 19-5 thuộc phường Hải Châu;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 17 tháng 08 năm 2026 của UBND phường Hải Châu về việc sát nhập Trường Mầm non Tiên Sa và Trường Mầm non Trúc Đào vào Trường Mầm non 19/5 trực thuộc UBND phường Hải Châu;

Căn cứ Công văn số 3920/SGDĐT-KHTC ngày 06/8/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 quy định danh mục và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Công văn số 4014/SGDĐT-KHTC ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc thực hiện chính sách học phí, chính sách hỗ trợ người học và các khoản thu năm học 2026-2027;

Căn cứ Công văn số 3875/UBND-PVHXH ngày 21 tháng 08 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân phường Hải Châu V/v thực hiện chính sách học phí, chính sách hỗ trợ người học và các khoản thu năm học 2026-2027;

Căn cứ Công văn số 4104/UBND-PVHXH ngày 08/9/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hải Châu về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND thành phố;

Căn cứ công văn số 4481/UBND-PVHXH ngày 29/9/2026 của Phòng Văn hóa- Xã hội UBND phường Hải Châu về việc ý kiến về mức thu các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của trường Mầm non 19/5;

Căn cứ biên bản họp BĐD CMHS của Trường Mầm non 19/5 ngày 19/9/2026;

Căn cứ giấy ủy quyền của ban đại diện CMHS 34 nhóm lớp thuộc Trường Mầm non 19/5,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá đồ dùng bán trú năm học 2026-2027 cho học sinh: bao gồm:

Đồ dùng bán trú học sinh mới: 300.000đ/trẻ/năm

Đồ dùng bán trú học sinh cũ: 200.000đ/trẻ/năm

Tổ chức thu: Tại Trường Mầm non 19/5

Phương thức thu: Tiền mặt, chuyển khoản

Đối tượng miễn giảm: không

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các phòng chuyên môn có liên quan, bộ phận có liên quan, căn cứ quyết định thi hành./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG HẢI CHÂU TP. ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG MẦM NON 19/5

Lê Thị Bích Trâm

TRƯỜNG MẦM NON 19/5

BẢNG DỰ KIẾN MUA SẮM ĐỒ DÙNG BÁN TRÚ NĂM HỌC 2026-2027

Dự kiến số lớp học bán trú = 36 lớp

Dự kiến số học sinh học bán trú = 940 HS MG: 700 HS; NT: 240 HS

Số HS cũ: 748 HS (MG: 628 HS, NT: 120)

Số HS mới: 192 HS (MG: 72 HS; NT:120 HS)

ĐVT: đồng

I	Đồ dùng các nhân trẻ											Ghi chú
a	Đồ dùng học sinh cũ					b/	Đồ dùng học sinh mới					
STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1	Khăn lau mặt nhà trẻ: 2 cái/năm (Khăn mềm, KT: 30x40cm, 100% coton)	cái	240	22,000	5,280,000	1	Khăn lau mặt nhà trẻ: 2 cái/năm (Khăn mềm, KT: 30x40cm, 100% coton)	cái	240	22,000	5,280,000	Trang bị 2 cái/ trẻ/năm
2	Khăn lau mặt MG: 2 cái/năm (Khăn mềm, KT: 30x40cm, 100% coton	cái	1256	20,000	25,120,000	2	Khăn lau mặt MG: 2 cái/năm (Khăn mềm, KT: 30x40cm, 100% coton	cái	144	20,000	2,880,000	Trang bị 2 cái/ trẻ/năm
3	Yếm (vải kate Thắng Lợi loại 1: KT 30x40cm)	cái	120	25,000	3,000,000	3	Yếm (vải kate Thắng Lợi loại 1: KT 30x40cm)	cái	120	25,000	3,000,000	Trang bị 2 cái/ trẻ/năm
4	Ruột gối (bông coton, KT 30x40cm)	cái	748	24,000	17,952,000	4	Ruột gối (bông coton, KT 30x40cm)	cái	192	24,000	4,608,000	Trang bị 1 cái/ trẻ/năm
5	Vỏ gối (vải kate Thắng Lợi 1; KT 30x40cm)	cái	748	24,000	17,952,000	5	Vỏ gối (vải kate Thắng Lợi 1; KT 30x40cm)	cái	192	24,000	4,608,000	Trang bị 1 cái/ trẻ/năm
6	Bàn chải đánh răng (loại Colgate dài 15 cm)	cái	1256	6,000	7,536,000	6	Bàn chải đánh răng (loại Colgate dài 15 cm)	cái	144	6,000	864,000	Trang bị 2 cái/ trẻ/năm
7	Ly uống nước inox có quai (inox loại 1, ĐK: 7.5cmx7cm)	cái		30,000	0	7	Ly uống nước inox có quai (inox loại 1, ĐK: 7.5cmx7cm)	cái	192	30,000	5,760,000	Trang bị mới cho học sinh mới
8	Tô ăn cơm, cháo (Inox loại 1, ĐK 15cm, sâu 7cm)	cái		30,000	0	8	Tô ăn cơm, cháo (Inox loại 1, ĐK 15cm, sâu 7cm)	cái	192	30,000	5,760,000	Trang bị mới cho học sinh mới
9	Muỗng ăn cơm không rãnh (Inox loại I, dài 15cm)	cái		10,000	0	9	Muỗng ăn cơm không rãnh (Inox loại I, dài 15cm)	cái	192	10,000	1,920,000	Trang bị mới cho học sinh mới
10	Khay Inox ăn cơm cho trẻ nhà trẻ (KT: 19cmx26cm, sâu 5cm)	Cái	120	65,000	7,800,000	10	Khay Inox ăn cơm cho trẻ nhà trẻ (KT: 19cmx26cm, sâu 5cm)	Cái	120	65,000	7,800,000	Trang bị toàn bộ cho học sinh để ăn buổi trưa

11	Khay Inox ăn cơm cho trẻ MG (KT: 22cmx28cm, sâu 5cm)	Cái	628	70,000	43,960,000	11	Khay Inox ăn cơm cho trẻ MG (KT: 22cmx28cm, sâu 5cm)	cái	72	70,000	5,040,000	Trang bị toàn bộ cho học sinh để ăn buổi trưa
12	Thảm xốp bitic lót cho trẻ ngồi mùa đông (khổ 60x60cm x 1 phân 1 lốc 4 tấm	Cái				12	Thảm xốp bitic lót cho trẻ ngồi mùa đông (1mx1mx2 phân)	Tấm	10	420,000	4,200,000	Trang bị cho trẻ ngồi mua đông
	Cộng a				**128,600,000**		**Cộng b**				**51,720,000**	
Mức thu đồ dùng cá nhân HS cũ : 171.000/HS/năm học						Mức thu đồ dùng cá nhân HS mới :269.000/HS/năm học						

II	**Đồ dùng chung**				
STT	**Tên hàng hóa**	**ĐVT**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Thành tiền**
1	Khăn trải bàn (1,2mx1.4m)	cái	66	100,000	6,600,000
2	Mùng ngủ (506m2) (23 lớpx 22m2)	m2	506	35,000	17,710,000
3	Máy xay thịt hiệu ATS của Taiwan	Cái	1	9,800,000	9,800,000
	Cộng II				**34,110,000**
Mức thu đồ dùng chung cho 1 học sinh: 36.600 đồng/HS/năm học					

Tổng cộng số tiền cần trang bị đồ dùng bán trú:

Học sinh cũ = 207,000 đồng/năm học
Học sinh mới = 305,000 đồng/năm học

Làm tròn

Học sinh cũ = 200,000 đồng/năm học
Học sinh mới = 300,000 đồng/năm học

Kế toán

Trần Thị Trà My

UBND PHƯỜNG HẢI CHÂU TP ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG MẦM NON 19/5

Hiệu trưởng

Lê Thị Bích Trâm

UBND PHƯỜNG HẢI CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON 19/5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 135/QĐ-MN19/5

Hải Châu, ngày 20 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành giá dịch vụ: Tổ chức năng khiếu Năm học 2026-2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 19/5

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2025 của UBND phường Hải Châu về việc thành lập trường Mầm non 19-5 thuộc phường Hải Châu;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 17 tháng 08 năm 2026 của UBND phường Hải Châu về việc sát nhập Trường Mầm non Tiên Sa và Trường Mầm non Trúc Đào vào Trường Mầm non 19/5 trực thuộc UBND phường Hải Châu;

Căn cứ Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng Quy định danh mục và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 3920/SGDĐT-KHTC ngày 06/8/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 quy định danh mục và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Công văn số 4014/SGDĐT-KHTC ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc thực hiện chính sách học phí, chính sách hỗ trợ người học và các khoản thu năm học 2026-2027;

Căn cứ Công văn số 3875/UBND-PVHXH ngày 21 tháng 08 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân phường Hải Châu V/v thực hiện chính sách học phí, chính sách hỗ trợ người học và các khoản thu năm học 2026-2027;

Căn cứ Công văn số 4104/UBND-PVHXH ngày 08/9/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hải Châu về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND thành phố;

Căn cứ công văn số 4917/UBND-PVHXH ngày 19/10/2026 của Phòng Văn hóa- Xã hội UBND phường Hải Châu về việc cho phép tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh tại Trường Mầm non 19/5 năm học 2026-2027;

Căn cứ công văn số 849/PVHXH-GDĐT ngày 20/10/2026 về việc ý kiến việc tổ chức hoạt động dạy các môn năng khiếu cho trẻ tại Trường Mầm non 19/5 năm học 2026-2027;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ tổ chức năng khiếu năm học 2026-2027 bao gồm:

Tiền Họa : 70.000đ/tháng/học sinh

Tiền Aerobic : 70.000đ/tháng/học sinh

Tiền Anh văn : 70.000đ/tháng/học sonh

Tổ chức thu: Tại Trường Mầm non 19/5

Phương thức thu: Tiền mặt, chuyển khoản

Đối tượng miễn giảm: không

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các phòng chuyên môn có liên quan, bộ phận có liên quan, căn cứ quyết định thi hành./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG HẢI CHÂU TP. ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG MẦM NON 19/5

Lê Thị Bích Trâm

mytt2 - 20/10/2026 16:43:31 - mytt2

TRƯỜNG MẦM NON 19/5

GIÁ DỊCH VỤ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DẠY THÊM MÔN AEROBIC NĂM HỌC 2026-2027

I. Số liệu cơ bản:

Tổng số học sinh học thêm môn Aerobic: **755 HS**

Tổng số lớp học thêm môn Aerobic: **29 Lớp MG**

II. Bảng thuyết minh: **ĐVT: đồng**

Mục	Nội dung	ĐVT	Số tiết dạy định mức/tháng	Số giờ 1 tiết	Tổng giờ trong tháng (8*30/60 phút	Đơn giá 1 giờ / 1 trẻ	Thành tiền
1	**Chi phí trực tiếp**						**43,790,000**
	Chi phí nhân công trực tiếp: Thuê dịch vụ dạy (Công ty TNHH MTV Aerobic Nam Phương)						43,790,000
	Giáo viên Việt Nam	tiết	8	30 phút	4	14,500	43,790,000
2	**Chi phí bộ phận gián tiếp**	Số người					**4,379,000**
	Chi CBQL, nhân viên phục vụ (10% chi phí trực tiếp)	64					4,379,000
3	**Chi phí cơ sở vật chất 10% chi phí trực tiếp+ gián tiếp**						**4,816,900**
	- Chi hỗ trợ điện, nước, trang bị cơ sở vật chất…						4,816,900
	Tổng chi phí						
	Chi phí (1+2+3)						**52,985,900**
	Tổng số học sinh						755
	Mức giá dịch vụ dạy thêm môn Aerobic/1học sinh/tháng						**70,180**
	Làm tròn	**70,000**					

Ngày 14 tháng 9 năm 2026

Kế toán trưởng **Hiệu trưởng**

Trần Thị Trà My **Lê Thị Bích Trâm**

TRƯỜNG MẦM NON 19/5

GIÁ DỊCH VỤ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DẠY THÊM MÔN VẼ
NĂM HỌC 2026-2027

I. Số liệu cơ bản:

Tổng số học sinh học thêm môn Vẽ **640 HS**

Tổng số lớp học thêm môn Vẽ: **23 Lớp MG**

II. Bảng thuyết minh: **ĐVT: đồng**

Mục	Nội dung	ĐVT	Số tiết dạy định mức/tháng	Số giờ 1 tiết	Tổng giờ trong tháng (8*30/60 phút	Đơn giá 1 giờ / 1 trẻ	Thành tiền
1	**Chi phí trực tiếp**						**37,120,000**
	Chi phí nhân công trực tiếp: Thuê dịch vụ dạy (Công ty TNHH MTV Aerobic Nam Phương)						37,120,000
	Giáo viên Việt Nam	tiết	8	30 phút	4	14,500	37,120,000
2	**Chi phí bộ phận gián tiếp**	Số người					**3,712,000**
	Chi CBQL, nhân viên phục vụ (10% chi phí trực tiếp)	52					3,712,000
3	**Chi phí cơ sở vật chất 10% chi phí trực tiếp+ gián tiếp**						**4,083,200**
	- Chi hỗ trợ điện, nước, trang bị cơ sở vật chất…						4,083,200
	Tổng chi phí						
	Chi phí (1+2+3)						**44,915,200**
	Tổng số học sinh						640
	Mức giá dịch vụ dạy thêm môn vẽ/1học sinh/tháng						**70,180**
	Làm tròn	**70,000**					

Ngày 14 tháng 9 năm 2026

Kế toán trưởng **Hiệu trưởng**

Trần Thị Trà My **Lê Thị Bích Trâm**

TRƯỜNG MẦM NON 19/5

GIÁ DỊCH VỤ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DẠY THÊM MÔN ANH VĂN
NĂM HỌC 2026-2027

I. Số liệu cơ bản:

Tổng số học sinh học thêm môn Anh văn **650 HS**

Tổng số lớp học thêm môn Anh văn: **23 Lớp MG**

II. Bảng thuyết minh: **ĐVT: đồng**

Mục	Nội dung	ĐVT	Số tiết dạy định mức/tháng	Số giờ 1 tiết	Tổng giờ trong tháng (8*30/60 phút	Đơn giá 1 giờ / 1 trẻ	Thành tiền
1	**Chi phí trực tiếp**						**37,700,000**
	Chi phí nhân công trực tiếp: Thuê dịch vụ dạy (Công ty TNHH MTV Aerobic Nam Phương)						37,700,000
	Giáo viên Việt Nam	tiết	8	30 phút	4	14,500	37,700,000
2	**Chi phí bộ phận gián tiếp**	Số người					**3,770,000**
	Chi CBQL, nhân viên phục vụ (10% chi phí trực tiếp)	52					3,770,000
3	**Chi phí cơ sở vật chất 10% chi phí trực tiếp+ gián tiếp**						**4,147,000**
	- Chi hỗ trợ điện, nước, trang bị cơ sở vật chất…						4,147,000
	Tổng chi phí						
	Chi phí (I)+(II)						**45,617,000**
	Tổng số học sinh						650
	Mức giá dịch vụ dạy thêm môn Anh văn/1học sinh/tháng						**70,180**
	Làm tròn	**70,000**					

Ngày 14 tháng 9 năm 2026

Kế toán trưởng	Hiệu trưởng
Trần Thị Trà My	Lê Thị Bích Trâm